



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 103.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 04.22253465
- Fax: (84) 04.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.119 người. Trong đó nhân viên quản lý 186 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Sỹ Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
• Ông Trần Văn Thông	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013
• Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013
• Ông Phan Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Cao Thanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013
• Ông Vũ Hải Phong	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013
• Ông Lưu Văn Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013
• Ông Phạm Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2013
• Ông Phan Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 14/10/2015
• Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2014
• Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/09/2014
• Ông Vương Đắc Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc****Tổng Giám đốc****Trần Văn Thông***Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016*



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aao@aac.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 237/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/02/2016, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKTN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Đinh Thị Ngọc Thủy - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		756.219.153.841	604.510.715.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.800.216.549	28.013.811.296
1. Tiền	111	5	59.800.216.549	28.013.811.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.510.407.329	182.038.775.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	372.067.187.783	157.269.680.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.291.191.717	19.671.483.230
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.713.063.037	4.658.647.078
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.089.681.486)	(3.089.681.486)
IV. Hàng tồn kho	140	11	269.558.240.950	377.573.411.674
1. Hàng tồn kho	141		269.558.240.950	377.573.411.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.350.289.013	16.884.717.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	813.346.223	297.898.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.536.942.790	16.586.818.901
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.499.469.844	210.838.501.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.495.353.094	348.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.495.353.094	348.600.000
II. Tài sản cố định	220		181.435.207.434	186.800.598.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	181.435.207.434	186.800.598.307
- Nguyên giá	222		480.265.258.822	465.514.051.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298.830.051.388)	(278.713.453.660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		269.742.036	423.348.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	269.742.036	423.348.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.445.280.000	10.445.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10.445.280.000	10.445.280.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.853.887.280	12.820.674.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7.853.887.280	12.820.674.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		957.718.623.685	815.349.216.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		804.810.117.405	677.061.997.898
I. Nợ ngắn hạn	310		714.431.850.537	592.117.967.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	116.739.433.742	110.936.998.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	112.839.896.191	44.968.245.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.452.162.532	26.509.675.243
4. Phải trả người lao động	314		27.332.865.404	25.182.640.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.674.437.885	27.853.269.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.857.834.439	46.237.519.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	399.057.124.493	309.526.521.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		478.095.851	903.097.991
II. Nợ dài hạn	330		90.378.266.868	84.944.030.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	90.378.266.868	84.944.030.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.908.506.280	138.287.218.766
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.908.506.280	138.287.218.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	12.868.645.514	9.654.557.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	35.727.334.013	24.320.134.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	10.733.585.739	511.818.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	24.993.748.274	23.808.315.989
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		957.718.623.685	815.349.216.664



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	859.806.463.252	789.373.268.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	359.060.823	1.356.129.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		859.447.402.429	788.017.139.526
4. Giá vốn hàng bán	11	25	742.807.171.106	670.082.055.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>116.640.231.323</u>	<u>117.935.084.043</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	501.935.347	370.771.254
7. Chi phí tài chính	22	27	35.095.240.990	37.158.527.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.521.084.192	36.141.527.443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	49.518.804.383	46.509.690.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>32.528.121.297</u>	<u>34.637.636.881</u>
11. Thu nhập khác	31	29	699.223.841	196.854.192
12. Chi phí khác	32	30	3.222.545.232	4.561.495.124
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.523.321.391)</u>	<u>(4.364.640.932)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>30.004.799.906</u>	<u>30.272.995.949</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.011.051.632	5.936.620.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>24.993.748.274</u>	<u>24.336.375.090</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.427	2.156
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.427	2.156



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		725.878.441.794	899.256.598.374
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(705.782.296.104)	(771.563.919.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100.994.190.322)	(95.949.696.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20, 27	(32.660.122.264)	(48.936.990.992)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(8.712.310.459)	(896.413.155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138.330.814.312	6.812.539.220
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.884.209.834)	(13.325.039.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.823.872.877)	(24.602.921.779)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(19.467.318.582)	(4.799.119.220)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		508.149.351	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.528.646.278)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 26	175.633.584	96.320.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.783.535.647)	(8.231.444.510)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	531.444.813.328	415.997.381.035
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(439.948.173.799)	(350.534.643.815)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22	(8.102.953.640)	(15.185.794.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.393.685.889	50.276.943.070
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		31.786.277.365	17.442.576.781
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.013.811.296	10.571.234.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		127.888	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		59.800.216.549	28.013.811.296



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
 - Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
 - Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu 13,92%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 12086/QĐ-BTC ngày 31/12/2014.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	5.164.937.950	5.303.916.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.635.278.599	22.709.894.535
Cộng	59.800.216.549	28.013.811.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xeekaman I	207.764.655.788	53.058.702.495
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	19.842.607.888	17.898.410.489
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	34.356.439.584	27.391.447.187
Các đối tượng khác	110.103.484.523	58.921.119.990
Cộng	372.067.187.783	157.269.680.161

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	14.056.107.191	10.046.577.912
Công ty CP Sông Đà 3	107.572.714	2.478.724.834
Công ty CP Sông Đà 9	445.369.126	1.144.029.000
Cộng	14.609.049.031	13.669.331.746

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	18.000.000.000	-
Xi nghiệp Sông Đà 208	-	8.186.000.000
Các đối tượng khác	18.291.191.717	11.485.483.230
Cộng	36.291.191.717	19.671.483.230

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Điện Việt Lào	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015 về gia hạn thời gian vay. Theo đó thời hạn cho vay đến ngày 12/03/2016, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	4.051.808.101	526.659.700	2.161.569.739	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	526.659.700	526.659.700	526.659.700	526.659.700
- Tổng Công ty Sông Đà	-	-	639.833.500	-
- Phải thu người lao động	1.318.439.926	-	157.194.471	-
- Công ty CP XD Anh Quân	-	-	313.604.550	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	600.752.029	-	274.450.266	-
- Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	215.917.537	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.390.038.909	-	249.827.252	-
Tạm ứng	3.661.254.936	-	2.471.977.339	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	25.100.000	-
Cộng	7.713.063.037	526.659.700	4.658.647.078	526.659.700

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ BL CT TĐ Nậm Na 1	1.074.333.094	-	-	-
Đảm bảo thực hiện HĐ điện lực	249.000.000	-	236.000.000	-
Tiền cọc vỏ chai oxy	163.200.000	-	108.000.000	-
Tiền điện thoại	4.320.000	-	4.600.000	-
Tiền đặt cọc thuê VP	4.500.000	-	-	-
Cộng	1.495.353.094	-	348.600.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.089.681.486	3.089.681.486
- Từ 3 năm trở lên	3.089.681.486	3.089.681.486
Cộng	3.089.681.486	3.089.681.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.419.072.985	-	30.429.038.613	-
Công cụ, dụng cụ	1.922.319.668	-	540.752.541	-
Chi phí SX, KD dở dang	245.216.848.297	-	346.603.620.520	-
Cộng	269.558.240.950	-	377.573.411.674	-

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	584.163.654	297.898.421
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	182.936.750	-
Chi phí thuê nhà	12.000.000	-
Chi phí bảo hiểm xe	34.245.819	-
Cộng	813.346.223	297.898.421

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	295.167.413	293.582.877
Coppha các loại	3.225.311.102	4.789.533.841
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.893.721.001	490.132.361
Vật tư thay thế phục vụ trạm trộn	-	6.247.425.725
Chi phí thuê trạm trộn	1.213.267.310	1.000.000.000
Chi phí thuê nghiền cát	226.420.454	-
Cộng	7.853.887.280	12.820.674.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	175.540.443.993	245.233.768.638	44.222.119.791	517.719.545	465.514.051.967
Tăng trong năm	-	8.099.774.037	11.335.044.545	32.500.000	19.467.318.582
T/lý, nhượng bán	-	3.099.162.837	1.579.676.163	37.272.727	4.716.111.727
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	175.540.443.993	250.234.379.838	53.977.488.173	512.946.818	480.265.258.822
Khấu hao					
Số đầu năm	52.418.781.924	196.454.940.890	29.339.624.946	500.105.900	278.713.453.660
Khấu hao trong năm	7.021.617.758	14.301.020.202	3.403.864.101	17.613.644	24.744.115.705
T/lý, nhượng bán	-	3.099.162.837	1.491.082.413	37.272.727	4.627.517.977
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	59.440.399.682	207.656.798.255	31.252.406.634	480.446.817	298.830.051.388
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	123.121.662.069	48.778.827.748	14.882.494.845	17.613.645	186.800.598.307
Số cuối năm	116.100.044.311	42.577.581.583	22.725.081.539	32.500.001	181.435.207.434

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 161.130.684.831 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 169.674.616.244 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn	269.742.036	423.348.000
- Trạm nghiền đá TDSU90	211.674.000	423.348.000
- Cần trục Kamaz81K 77-34	58.068.036	-
Cộng	269.742.036	423.348.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

					31/12/2015			01/01/2015			
		Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						10.445.280.000	-	-	10.445.280.000	-	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên		Mới phát điện	13,92%	13,92%	1.044.528	10.445.280.000	-	-	10.445.280.000	-	-
Cộng						10.445.280.000	-	-	10.445.280.000	-	-

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang có số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2015 là (4.052.204.133) đồng. Theo đó, số lỗ tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên là 564.066.815 đồng (theo tỷ lệ 13,92%). Công ty xác định khoản lỗ trên là lỗ trong kế hoạch do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên mới đi vào hoạt động nên không thực hiện trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	1.300.924.725	14.520.003.704
Công ty CP Chiến Thắng	8.426.156.740	15.512.380.240
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	1.386.984.830	11.108.052.658
Xí nghiệp Sông Đà 208	32.556.890.654	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	11.868.934.580	-
Các đối tượng khác	61.199.542.213	69.796.561.987
Cộng	116.739.433.742	110.936.998.589

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 5	2.646.822.650	4.385.124.980
Công ty CP Sông Đà 704	1.116.464.781	2.087.311.546
Công ty CP Sông Đà 12	94.359.684	2.946.987.199
Công ty CP Sông Đà 6	60.444.112	2.275.144.131
Cộng	3.918.091.227	11.694.567.856

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	6.182.273.302	28.325.698.121
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	40.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Mô Nậm Nơn	20.119.631.677	-
BĐH Dự án Thủy Điện Lai Châu	-	6.294.929.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	7.583.428.768
Công ty TNHH Hà Thanh	41.284.109.600	-
Các đối tượng khác	5.253.881.612	2.764.189.378
Cộng	112.839.896.191	44.968.245.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	17.020.768.936	22.791.358.926	31.821.550.542	7.990.577.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.512.683.213	5.011.051.632	8.712.310.459	3.811.424.386
Thuế thu nhập cá nhân	704.756.574	520.518.073	1.113.426.400	111.848.247
Thuế tài nguyên	747.832.408	2.643.006.343	2.982.063.740	408.775.011
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	220.849.917	220.849.917	-
Các loại thuế khác	115.481.683	4.000.000	4.000.000	115.481.683
Phí và lệ phí	408.152.429	846.907.752	1.241.004.296	14.055.885
Cộng	26.509.675.243	32.037.692.643	46.095.205.354	12.452.162.532

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí vật tư, ca máy công trình	32.606.412.500	25.712.959.362
- Công trình Thủy điện Nậm Na 2, 3	4.122.309.545	9.077.454.152
- Công trình Khu Đô thị Nam An Khánh	2.653.269.681	8.060.010.600
- Công trình Thủy điện Xêkaman I	10.602.721.278	3.123.090.353
- Công trình Thủy điện Lai Châu	314.480.356	420.161.939
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	572.665.286	521.624.403
- Công trình Thủy điện An Khê	-	250.892.758
- Công trình Thủy điện Trung Thu	2.499.337.453	4.259.725.157
- Công trình Thủy điện Bàn Ang	743.582.482	-
- Công trình Thủy điện Đắk Pô Có	11.098.046.419	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành Khu CN Việt Hưng	1.083.342.169	1.083.342.169
Chi phí lãi vay	584.671.400	531.681.242
Các khoản trích trước khác	400.011.816	525.286.678
Cộng	34.674.437.885	27.853.269.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	1.105.870.116	1.233.879.133
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	352.555.178	3.072.674.945
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	299.773.351	1.491.801.581
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	1.100.492.908
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	-	532.764.690
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.020.661.384	29.840.506.718
Chi nhánh Sông Đà 3.07	446.696.640	365.475.968
Chi nhánh Sông Đà 603	246.462.710	-
Tiền cổ tức phải trả	401.252.210	264.205.850
Tiền thuế TNCN thực hiện Công trình tại Lào	932.645.508	2.606.618.147
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	945.521.400	2.573.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.106.395.942	3.156.099.860
Cộng	10.857.834.439	46.237.519.800

Trong đó phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	299.773.351	1.491.801.581
Cộng		299.773.351	1.491.801.581

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	290.816.506.026	514.795.613.328	417.607.950.490	388.004.168.864
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	230.939.737.766	320.747.927.277	314.562.147.300	237.125.517.743
- Ngân hàng NN và PTNT Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	-
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	39.876.768.260	103.164.405.941	63.045.803.190	79.995.371.011
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuế	-	70.883.280.110	-	70.883.280.110
Vay dài hạn đến hạn trả	18.710.015.460	11.052.955.629	18.710.015.460	11.052.955.629
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	18.330.015.460	9.175.000.000	18.330.015.460	9.175.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	380.000.000	640.000.000	380.000.000	640.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà	-	1.237.955.629	-	1.237.955.629
Cộng	309.526.521.486	525.848.568.957	436.317.965.950	399.057.124.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	103.654.045.460	20.117.400.346	22.340.223.309	101.431.222.497
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai (i)	38.399.045.460	1.900.000.000	20.255.015.460	20.044.030.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây (ii)	1.130.000.000	3.165.000.000	965.000.000	3.330.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hoàng Mai (iii)	-	11.584.200.000	-	11.584.200.000
- Tổng Công ty Sông Đà (iv)	64.125.000.000	3.468.200.346	1.120.207.849	66.472.992.497
Cộng	103.654.045.460	20.117.400.346	22.340.223.309	101.431.222.497
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	18.710.015.460			11.052.955.629
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	84.944.030.000			90.378.266.868

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

- + Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006. Thời hạn vay là 126 tháng; mục đích vay để đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Hoàng Mai theo hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	66.472.992.497	64.125.000.000

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	103.000.000.000	1.312.526.753	5.405.804.014	1.653.306.492	13.954.631.475
Tăng trong năm	-	-	1.923.306.611	672.140.661	24.336.375.090
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.970.872.330
Số dư tại 31/12/2014	103.000.000.000	1.312.526.753	7.329.110.625	2.325.447.153	24.320.134.235
Chuyển số dư (*)	-	-	2.325.447.153	(2.325.447.153)	-
Số dư tại 01/01/2015	103.000.000.000	1.312.526.753	9.654.557.778	-	24.320.134.235
Tăng trong năm	-	-	3.214.087.736	-	24.993.748.274
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.586.548.496
Số dư tại 31/12/2015	103.000.000.000	1.312.526.753	12.868.645.514	-	35.727.334.013

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015 đã thông qua phương án: trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 là 8%, ngày đăng ký cuối cùng là 18/03/2015, ngày thực hiện là 27/03/2015. Phần cổ tức còn lại (7%), Công ty thực hiện chốt quyền hưởng cổ tức ngày 18/01/2016.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.320.134.235	13.954.631.475
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	24.993.748.274	24.336.375.090
Phân phối lợi nhuận	13.586.548.496	13.970.872.330
- Phân phối lợi nhuận năm trước	13.586.548.496	13.442.813.230
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính	3.214.087.736	2.067.388.172
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.132.460.760	1.075.425.058
+ Trả cổ tức	8.240.000.000	10.300.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	528.059.100
+ Thuế TNDN bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	-	528.059.100
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	35.727.334.013	24.320.134.235

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 22/04/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động xây lắp	822.669.251.925	755.924.489.631
Doanh thu bán điện	37.137.211.327	33.448.779.168
Cộng	859.806.463.252	789.373.268.799

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	359.060.823	1.356.129.273
Cộng	359.060.823	1.356.129.273

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hoạt động xây lắp	727.210.789.337	657.040.237.617
Giá vốn hoạt động bán điện	15.596.381.769	13.041.817.866
Cộng	742.807.171.106	670.082.055.483

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	501.935.347	370.771.254
Cộng	501.935.347	370.771.254

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	31.521.084.192	36.141.527.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.574.156.798	1.017.000.000
Cộng	35.095.240.990	37.158.527.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.735.615.100	2.883.506.520
Tiền lương	33.593.927.865	30.327.038.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.119.340	635.971.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.133.991.338	2.141.879.902
Các khoản khác	10.323.150.740	10.521.294.554
Cộng	49.518.804.383	46.509.690.973

29. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	419.555.601	-
Thu nhập từ bán thanh lý công cụ dụng cụ	210.677.727	190.909.091
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	39.090.913	-
Các khoản khác	29.899.600	5.945.101
Cộng	699.223.841	196.854.192

30. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí chậm nộp tiền thuế, phạt hành chính	3.143.785.750	4.514.564.861
GTCL của CCDC thanh lý	72.125.679	-
Các khoản khác	6.633.803	46.930.263
Cộng	3.222.545.232	4.561.495.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.004.799.906	30.272.995.949
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.181.379.910	4.663.842.075
Điều chỉnh tăng	3.181.507.798	4.663.842.075
- Các khoản chậm nộp thuế, phạt thuế và nộp phạt khác	3.143.785.750	4.514.564.861
- Các khoản chi phí không hợp lệ	37.722.048	149.277.214
Điều chỉnh giảm	127.888	-
- Lãi CLTG cuối kỳ của số dư tiền gửi ngân hàng	127.888	-
Tổng thu nhập chịu thuế	33.186.179.816	34.936.838.024
- TN chịu thuế từ hoạt động XL và hoạt động khác	19.716.133.187	24.645.758.584
- Thu nhập chịu thuế từ sản xuất điện năng	13.470.046.629	10.291.079.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	5.684.553.964	6.451.174.831
- Thuế TNDN từ hoạt động XL và hoạt động khác	4.337.549.301	5.422.066.888
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)	1.347.004.663	1.029.107.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	673.502.332	514.553.972
- Thuế TNDN được giảm từ hoạt động SX điện năng	673.502.332	514.553.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.011.051.632	5.936.620.859

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.993.748.274	24.336.375.090
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.132.460.760)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.132.460.760
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.993.748.274	22.203.914.330
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.427	2.156

(*) Kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty tại Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi. Hàng năm, căn cứ Kết quả kinh doanh, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.351.226.016	510.653.769.694
Chi phí nhân công	124.174.361.255	100.118.795.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.744.115.705	35.465.212.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.347.500.796	105.334.091.398
Chi phí khác bằng tiền	59.321.999.494	70.222.727.598
Cộng	690.939.203.266	821.794.596.030

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	822.310.191.102	754.568.360.358	37.137.211.327	33.448.779.168	859.447.402.429	788.017.139.526
Chi phí bộ phận	774.397.712.833	701.921.952.074	17.928.262.656	14.669.794.382	792.325.975.489	716.591.746.456
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	47.912.478.269	52.646.408.284	19.208.948.671	18.778.984.786	67.121.426.940	71.425.393.070
Chi phí lãi vay thuần	(25.214.113.079)	(31.473.062.280)	(5.805.035.766)	(4.297.693.909)	(31.019.148.845)	(35.770.756.189)
Lãi hoạt động tài chính khác	(3.574.156.798)	(1.017.000.000)	-	-	(3.574.156.798)	(1.017.000.000)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(28.788.269.877)	(32.490.062.280)	(5.805.035.766)	(4.297.693.909)	(34.593.305.643)	(36.787.756.189)
Thu nhập khác	631.783.497	196.854.192	67.440.344	-	699.223.841	196.854.192
Chi phí khác	2.106.289.449	3.561.495.124	1.116.255.783	1.000.000.000	3.222.545.232	4.561.495.124
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(1.474.505.952)	(3.364.640.932)	(1.048.815.439)	(1.000.000.000)	(2.523.321.391)	(4.364.640.932)
Lợi nhuận trước thuế	17.649.702.440	16.791.705.072	12.355.097.466	13.481.290.877	30.004.799.906	30.272.995.949
Thuế TNDN	4.337.549.300	5.422.066.887	673.502.332	514.553.972	5.011.051.632	5.936.620.859
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.312.153.140	11.369.638.185	11.681.595.134	12.966.736.905	24.993.748.274	24.336.375.090
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản ngắn hạn	751.872.231.271	600.843.812.713	4.346.922.570	3.666.902.840	756.219.153.841	604.510.715.553
Tài sản dài hạn	94.171.987.718	95.416.053.201	107.327.482.126	115.422.447.910	201.499.469.844	210.838.501.111
Tổng tài sản	846.044.218.989	696.259.865.914	111.674.404.696	119.089.350.750	957.718.623.685	815.349.216.664
Nợ ngắn hạn	606.253.095.095	485.601.566.638	108.178.755.442	106.516.401.260	714.431.850.537	592.117.967.898
Nợ dài hạn	90.378.266.868	84.944.030.000	-	-	90.378.266.868	84.944.030.000
Tổng nợ	696.631.361.963	570.545.596.638	108.178.755.442	106.516.401.260	804.810.117.405	677.061.997.898
Khấu hao	20.569.258.801	30.242.585.374	4.174.856.904	5.222.626.713	24.744.115.705	35.465.212.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	79,91	90,62
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	2.949.305,17	3.000.000,00
Phải trả người bán (USD)	61.965,00	-

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	116.739.433.742	-	116.739.433.742
Chi phí phải trả	34.674.437.885	-	34.674.437.885
Vay và nợ thuê tài chính	399.057.124.493	90.378.266.868	489.435.391.361
Phải trả khác	9.399.409.145	-	9.399.409.145
Cộng	559.870.405.265	90.378.266.868	650.248.672.133
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	110.936.998.589	-	110.936.998.589
Chi phí phải trả	27.853.269.451	-	27.853.269.451
Vay và nợ thuê tài chính	309.526.521.486	84.944.030.000	394.470.551.486
Phải trả khác	41.930.965.722	-	41.930.965.722
Cộng	490.247.755.248	84.944.030.000	575.191.785.248

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.800.216.549	-	59.800.216.549
Đầu tư tài chính	-	10.445.280.000	10.445.280.000
Phải thu khách hàng	369.504.165.997	-	369.504.165.997
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	3.525.148.401	1.495.353.094	5.020.501.495
Cộng	436.358.177.225	11.940.633.094	448.298.810.319

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.013.811.296	-	28.013.811.296
Đầu tư tài chính	-	10.445.280.000	10.445.280.000
Phải thu khách hàng	154.706.658.375	-	154.706.658.375
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	1.660.010.039	348.600.000	2.008.610.039
Cộng	187.909.125.988	10.793.880.000	198.703.005.988

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 704	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Cty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng -			
Công ty CP Sông Đà 5	Mua vữa bê tông	1.496.822.650	11.864.049.096
Công ty CP Sông Đà 704	Mua vữa bê tông	650.950.756	3.665.242.732
Công ty CP Sông Đà 3	Mua vữa bê tông	43.300.000	3.893.368.064
Công ty CP Sông Đà 2	Mua xi măng, cát đá	-	71.888.791.056
Công ty CP Sông Đà 12	Mua phụ gia tro bay	282.522.509	32.150.556.804
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vữa bê tông	4.690.865.129	15.456.325.896
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 2	Cho thuê ca máy	4.951.000	208.353.959
Công ty CP Sông Đà 12	Cho thuê ca máy	-	5.044.696.274
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	582.033.350	1.926.076.661
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vữa bê tông	222.536.000	9.627.409.693
Công ty CP Sông Đà 10	Cho thuê ca máy	1.054.028.787	287.758.495
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	1.120.207.849	27.817.935.614
	Chi phí lãi vay	905.659.170	5.154.277.687
	Trả lãi vay	2.097.687.400	18.047.497.838

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền là 7%. Theo đó, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 18/01/2016. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Chênh lệch	Ghi chú
		(Sau điều chỉnh)			
Đầu tư ngắn hạn	3.528.646.278	-	(3.528.646.278)	(2)	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3.528.646.278	3.528.646.278	(2)	
Phải thu ngắn hạn khác	2.161.569.739	4.658.647.078	2.497.077.339	(2)	
Thuế GTGT được khấu trừ	-	16.586.818.901	16.586.818.901	(1)	
Tài sản ngắn hạn khác	2.497.077.339	-	(2.497.077.339)	(2)	
Phải thu dài hạn khác	-	348.600.000	348.600.000	(2)	
Giá trị hao mòn lũy kế	(282.633.562.540)	(278.713.453.660)	3.920.108.880	(1)	
Tài sản dài hạn khác	348.600.000	-	(348.600.000)	(2)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.014.514.955	26.509.675.243	17.495.160.288	(1)	
Quỹ đầu tư phát triển	7.329.110.625	9.654.557.778	2.325.447.153	(2)	
Quỹ dự phòng tài chính	2.325.447.153	-	(2.325.447.153)	(2)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.308.366.742	24.320.134.235	3.011.767.493	(1)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2014	Năm 2014		Chênh lệch	Ghi chú
		(Sau điều chỉnh)			
Giá vốn hàng bán	674.002.164.363	670.082.055.483	(3.920.108.880)	(1)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.352.887.069	30.272.995.949	3.920.108.880	(1)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.028.279.472	5.936.620.859	908.341.387	(1)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.324.607.597	24.336.375.090	3.011.767.493	(1)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.070	2.156	86	(1);(2)	

(1) Điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2014 ngày 23/11/2015: Giảm số trích khấu hao Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 là 3.920.108.880 đồng. Theo đó, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình” và “Giá vốn hàng bán” cùng giảm một lượng tương ứng. Đồng thời, Kiểm toán Nhà nước tính lại thuế TNDN cho các hoạt động có các loại thuế suất khác nhau. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này làm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng tăng một lượng là 908.341.387 đồng. Ngoài ra, điều chỉnh tăng đồng thời khoản mục “Thuế GTGT được khấu trừ” và “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng một lượng 16.586.818.901 đồng do không thực hiện bù trừ.

(2) Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016